CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	05-33
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Phan Đức	Chủ tịch	Từ ngày 06/01/2011
	Ủy viên	Đến ngày 05/01/2011
Ông Lê Minh Hải	Chủ tịch	Đến ngày 05/01/2011
	Ủy viên	Từ ngày 06/01/2011
Ông Nguyễn Hữu Thể	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Nhi	Ủy viên	
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/03/2010
Ông Nguyễn Vinh Tuyên	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Thể	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/02/2010
	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/02/2010
Ông Lê Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/02/2010
	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/02/2010
Ông Lê Phan Đức	Phó Tổng giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Nhi	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/02/2010
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/02/2010
Ông Lin Ching Tsan	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/02/2010

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Vi Anh Tú	Trưởng ban
Ông Ngô Anh Trâm	Thành viên
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Thể
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 02 năm 2011

Số: /2011/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được lập ngày 10 tháng 02 năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 05 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Nguyễn Thanh Tùng	**Vũ Xuân Biển**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV	Chứng chỉ KTV số: 0743/KTV

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**652.225.022.334**	**678.340.390.583**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**31.633.993.269**	**359.139.915.154**
111	1. Tiền		31.633.993.269	359.139.915.154
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**3.757.000.000**	**-**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		4.374.450.000	-
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(617.450.000)	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**287.705.266.482**	**116.504.793.470**
131	1. Phải thu của khách hàng		269.845.177.011	113.320.141.982
132	2. Trả trước cho người bán		15.553.231.050	2.179.129.648
135	5. Các khoản phải thu khác	5	2.306.858.421	1.005.521.840
140	**IV. Hàng tồn kho**	**6**	**314.740.121.668**	**171.349.817.411**
141	1. Hàng tồn kho		314.740.121.668	171.349.817.411
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**14.388.640.915**	**31.345.864.548**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	4.198.569
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		9.482.608.353	1.578.948.110
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	160.034.244	4.752.440
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	4.745.998.318	29.757.965.429
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**327.131.321.627**	**254.618.206.699**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**74.656.700.000**	**13.856.700.000**
218	4. Phải thu dài hạn khác	9	74.656.700.000	13.856.700.000
220	**II. Tài sản cố định**		**96.568.768.929**	**91.742.892.323**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	70.226.377.267	74.296.190.201
222	- Nguyên giá		129.977.997.581	123.872.815.411
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(59.751.620.314)	(49.576.625.210)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	17.090.964.535	17.446.702.122
228	- Nguyên giá		18.288.889.829	18.288.889.829
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(1.197.925.294)	(842.187.707)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	9.251.427.127	-
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**13**	**147.290.000.000**	**140.179.287.714**
251	1. Đầu tư vào công ty con		74.650.000.000	138.148.586.224
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		72.640.000.000	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	2.030.701.490
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**8.615.852.698**	**8.839.326.662**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	8.615.852.698	8.839.326.662
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**979.356.343.961**	**932.958.597.282**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**495.251.530.444**	**451.296.390.380**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**482.821.704.036**	**451.031.285.966**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	409.542.817.934	391.882.996.169
312	2. Phải trả người bán		67.024.490.691	48.832.427.244
313	3. Người mua trả tiền trước		714.196.886	2.219.146.884
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	85.940.386	1.987.987.306
315	5. Phải trả người lao động		2.346.352.267	857.400.000
316	6. Chi phí phải trả	17	330.733.425	382.019.422
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	316.973.237	445.559.731
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.460.199.210	4.423.749.210
330	**II. Nợ dài hạn**		**12.429.826.408**	**265.104.414**
333	3. Phải trả dài hạn khác		2.166.666.664	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	9.857.142.855	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		406.016.889	265.104.414
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**484.104.813.517**	**481.662.206.902**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**484.104.813.517**	**481.662.206.902**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		375.997.100.000	375.997.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		67.810.722.053	65.269.904.788
414	4. Cổ phiếu quỹ		(7.077.620.000)	(3.508.514.890)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	51.153.413
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		6.888.844.210	6.888.844.210
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.319.422.105	3.319.422.105
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37.166.345.149	33.644.297.276
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**979.356.343.961**	**932.958.597.282**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		312.665,41	774.719,34

Nguyễn Thị Nhi
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thể
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**1.622.301.204.625**	**1.079.452.648.292**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**22**	**1.516.725.746**	**5.076.327.699**
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**1.620.784.478.879**	**1.074.376.320.593**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**1.529.998.708.589**	**981.956.749.199**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**90.785.770.290**	**92.419.571.394**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	32.456.893.396	10.104.285.670
22	7. Chi phí tài chính	26	56.062.884.677	20.914.877.653
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*55.404.346.508*	*20.652.285.155*
24	8. Chi phí bán hàng	27	22.372.927.219	30.349.951.092
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	15.557.599.509	11.633.544.382
30	**10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**		**29.249.252.281**	**39.625.483.937**
31	11. Thu nhập khác		34.389.899	1.981.567.013
32	12. Chi phí khác		280.506	1.572.012.638
40	**13. Lợi nhuận khác**		**34.109.393**	**409.554.375**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**29.283.361.674**	**40.035.038.312**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	3.756.702.448	3.357.667.329
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**25.526.659.226**	**36.677.370.983**

Nguyễn Thị Nhi
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thể
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	**1. *Lợi nhuận trước thuế***		**29.283.361.674**	**40.035.038.312**
	2. *Điều chỉnh cho các khoản*			
02	Khấu hao tài sản cố định		10.530.732.691	9.667.226.920
03	Các khoản dự phòng		617.450.000	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.950.436.261)	(3.445.161.156)
06	Chi phí lãi vay		55.404.346.508	20.652.285.155
08	**3. *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		**87.885.454.612**	**66.909.389.231**
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(178.733.977.270)	(14.607.831.373)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(143.390.304.257)	(55.837.091.769)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		20.282.951.098	28.851.461.044
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		227.672.533	(895.782.293)
13	Tiền lãi vay đã trả		(55.906.185.115)	(20.672.970.947)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.303.663.570)	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		44.495.291.500	24.819.871.525
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.513.668.167)	(51.517.570.919)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		**(251.956.428.636)**	**(22.950.525.501)**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.356.609.297)	(9.703.139.747)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	62.048.757
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(70.800.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(19.981.543.776)	(107.395.887.714)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.668.310.000	200.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.990.305.151	3.507.209.913
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		**(79.479.537.922)**	**(113.329.768.791)**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		6.049.332.155	315.239.454.788
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(7.077.620.000)	(3.508.514.890)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.411.777.016.651	925.502.280.987
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.384.285.519.733)	(735.672.967.019)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(22.533.164.400)	(7.307.444.400)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		**3.930.044.673**	**494.252.809.466**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(327.505.921.885)**	**357.972.515.174**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**359.139.915.154**	**1.116.246.567**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	51.153.413
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**31.633.993.269**	**359.139.915.154**

Nguyễn Thị Nhi
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thể
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 375.997.100.000 VND. Tương đương 37.599.710 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các công ty con sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	KCN Bình Xuyên, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt Đức	KCN Bình Xuyên, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Công ty có các công ty liên kết sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	KCN Bình Xuyên, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức	KCN Bình Xuyên, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất két bạc, tủ sắt, két sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình…);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho…); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn; Luyện gang, thép;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thương mại và dân dụng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lữ hành nội địa; quốc tế;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700m2 đất tại Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720m2 đất tại Xã Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577m2 đất tại Phường Khai Quang và Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm.
- Quyền sử dụng đất 330 m2 tại Khu biệt thự nhà vườn, Xã Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội với thời hạn sử dụng không xác định.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hoạt động thương mại của Công ty là 25%.

Theo Quyết định số 1397/QĐ-CT ngày 17/05/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức - VG PIPE được kế thừa toàn bộ ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNƯĐĐT ngày 21/01/2003 và Quyết định số 1879/QĐ-UB ngày 19/05/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất ống thép của Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp (SIMCO). Theo đó, Công ty được hưởng các ưu đãi sau:

- Được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm đầu và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm 2007;
- Công ty được giảm 75% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu;
- Công ty được miễn thuế thu nhập cá nhân có được của các thành viên Công ty do góp vốn mua cổ phần đầu tư vào dự án trong thời hạn 10 năm kể từ khi nhà đầu tư đó có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân;

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNƯĐĐT ngày 21/01/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Quyết định số 168/CT-QĐ ngày 21/5/2003 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc về việc miễn giảm tiền thuê đất cho cơ sở sản xuất kinh doanh, Công ty được miễn tiền thuê đất đến 04/12/2020.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	10.921.302.122	8.857.600.450
Tiền gửi ngân hàng	20.712.691.147	350.282.314.704
	31.633.993.269	**359.139.915.154**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	4.374.450.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(617.450.000)	-
	3.757.000.000	**-**

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	2.136.864	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	2.062.901.415	990.000.000
Phải thu khác	241.820.142	15.521.840
	2.306.858.421	**1.005.521.840**

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	16.477.036.233	287.966.555
Nguyên liệu, vật liệu	98.586.147.978	71.216.472.804
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.980.360.257	10.696.332.644
Thành phẩm	184.399.000.073	87.671.524.704
Hàng hoá	1.297.577.127	1.477.520.704
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**314.740.121.668**	**171.349.817.411**

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.752.440
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	160.034.244	-
	160.034.244	**4.752.440**

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	22.429.550	392.585.535
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	4.723.568.768	29.365.379.894
	4.745.998.318	**29.757.965.429**

9 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu tiền cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức vay (*)	74.656.700.000	13.856.700.000
	74.656.700.000	**13.856.700.000**

(*) Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 01/12/2009, Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE đồng ý cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay tổng số tiền là 110 tỷ đồng, thời hạn vay là 3 năm. Trong thời gian lắp đặt, xây dựng không tính lãi, khi vận hành chính thức tùy tình hình sẽ xác định mức lãi suất áp dụng theo mức lãi suất vay tại các ngân hàng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**18.219.064.829**	**69.825.000**	**18.288.889.829**
Số tăng trong năm	**-**	**-**	**-**
Số giảm trong năm	**-**	**-**	**-**
Số dư cuối năm	**18.219.064.829**	**69.825.000**	**18.288.889.829**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**803.783.957**	**38.403.750**	**842.187.707**
Số tăng trong năm	**348.387.587**	**7.350.000**	**355.737.587**
- Trích khấu hao	348.387.587	7.350.000	355.737.587
Số giảm trong năm	**-**	**-**	**-**
Số dư cuối năm	**1.152.171.544**	**45.753.750**	**1.197.925.294**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Đầu năm	**17.415.280.872**	**31.421.250**	**17.446.702.122**
Cuối năm	**17.066.893.285**	**24.071.250**	**17.090.964.535**

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	9.251.427.127	-
Số dư cuối năm	**9.251.427.127**	**-**

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**9.251.427.127**	**-**
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh	8.574.545.454	-
- Dự án Tòa nhà tài chính Vĩnh Yên	495.063.492	-
- Dự án Khu đô thị mới tại Mê Linh	181.818.181	-
	9.251.427.127	**-**

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**74.650.000.000**	**138.148.586.224**
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	59.950.000.000	56.808.586.224
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt Đức	14.700.000.000	14.700.000.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	-	66.640.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**72.640.000.000**	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức (*)	66.640.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức	6.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	-	**2.030.701.490**
	147.290.000.000	**140.179.287.714**

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2010 như sau

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	99,92%	99,92%	Sản xuất tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	96,08%	96,08%	Sản xuất bu lông, ốc vít xuất khẩu

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2010 như sau

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức (*)	Tỉnh Vĩnh Phúc	49,00%	49,00%	Sản xuất thép chất lượng cao
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	26,00%	26,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

(*) Trên Báo cáo tài chính năm 2009, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức được trình bày là khoản đầu tư vào công ty con, với tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty là 72,59%. Năm 2010, do thay đổi cơ cấu vốn trong Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty chỉ còn 49,00% và khoản đầu tư này được trình bày là khoản đầu tư vào công ty liên kết. Trong năm, Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vẫn đang trong quá trình đầu tư và chưa chính thức đi vào sản xuất, do đó chưa có Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Số dư đầu năm	8.839.326.662	7.867.135.867
Số tăng trong năm	949.298.631	2.248.010.312
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(1.172.772.595)	(1.275.819.517)
Số dư cuối năm	**8.615.852.698**	**8.839.326.662**

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	7.293.869.927	7.470.334.522
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	870.565.674	1.201.752.636
Chi phí trả trước dài hạn khác	451.417.097	167.239.504
	8.615.852.698	**8.839.326.662**

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	**407.828.532.218**	**391.882.996.169**
- Vay ngân hàng	407.828.532.218	391.882.996.169
Nợ dài hạn đến hạn trả	**1.714.285.716**	-
	409.542.817.934	**391.882.996.169**

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên (1)	176.554.296.640	178.193.710.302
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Xuyên (2)	69.221.164.600	45.297.623.970
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc (3)	63.100.000.000	140.409.480.103
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vĩnh Phúc (4)	37.731.432.875	-
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (5)	61.221.638.103	-
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt tại Hà Nội	-	27.982.181.794
	407.828.532.218	**391.882.996.169**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

(1) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2010/HĐHM ngày 29/04/2010, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 260 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: từ 29/04/2010 đến 31/03/2011; thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
+ Lãi suất cho vay: theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời năm và được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp, cầm cố bằng tài sản của công ty; đảm bảo bằng doanh thu bán hàng, các khoản thu nhập hợp pháp khác, số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng; các khoản thu theo hợp đồng kinh tế ký kết với các đối tác mà công ty là người thụ hưởng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 08.18.0060/HĐTD ngày 07/07/2010, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 100 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn duy trì hạn mức đến 30/06/2011; thời hạn vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: áp dụng linh hoạt theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, lãi suất áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng là 13,8%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: ngân hàng cho vay không có tài sản đảm bảo, sẽ yêu cầu bổ sung tài sản đảm bảo.

(3) Hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 3019/HĐHMTD/TCB VP ngày 17/08/2010, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 150 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn cung cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng; thời hạn của mỗi khoản vay không quá 5 tháng và được quy định trong khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ;
+ Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng lần giải ngân;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng hàng hóa luân chuyển.

(4) Hợp đồng tín dụng số 0181009/HDDTD2-VIB ngày 30/03/2010, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 100 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng, thời hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ tối đa không quá 5 tháng;
+ Lãi suất cho vay: thả nổi theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp hàng hóa tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu.

(5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 11/10/TD/II.13 ngày 31/03/2010, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 100 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng, thời hạn vay của mỗi nhận nợ tối đa không quá 6 tháng;
+ Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng hàng tồn kho là nguyên, nhiên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.942.141.525
Thuế Thu nhập cá nhân	85.940.386	45.845.781
	85.940.386	**1.987.987.306**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	170.853.807	177.628.922
Trích trước chi phí phải trả khác	159.879.618	204.390.500
	330.733.425	**382.019.422**

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	119.050.037	172.900.880
Bảo hiểm xã hội	-	106.927.251
Phải trả cổ tức cho cổ đông	191.323.200	164.661.600
Phải trả, phải nộp khác	6.600.000	1.070.000
	316.973.237	**445.559.731**

19 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	**9.857.142.855**	-
- Vay ngân hàng	9.857.142.855	-
	9.857.142.855	-

Chi tiết vay dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (1)	9.857.142.855	-
	9.857.142.855	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

(1) Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 102/0/TD/II.13 ngày 30/09/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền ngân hàng cho vay: 24,5 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: tài trợ phần hạng mục xây lắp cho dự án "Tòa nhà tài chính Vĩnh Yên";
+ Thời hạn cho vay: 84 tháng kể từ ngày rút tiền vay lần đầu; nợ gốc trả theo lịch trả nợ trong hợp đồng;
+ Lãi suất cho vay: theo quy định của ngân hàng tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh khi có thông báo thay đổi lãi suất của ngân hàng;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ vốn vay;
+ Số dự nợ gốc tại thời điểm 31/12/2/010 là 11.571.428.571 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.714.285.716 đồng.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	375.997.100.000	375.997.100.000
- *Vốn góp đầu năm*	*375.997.100.000*	*125.997.100.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	-	*250.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*375.997.100.000*	*375.997.100.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	22.559.826.000	-
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*22.559.826.000*	-

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2009 ngày 26/03/2010, Công ty công bố việc chi trả cổ tức năm 2009 là 22.559.826.000 đồng, bằng 6% vốn điều lệ. Mỗi cổ đông sở hữu một cổ phần được nhận 600 đồng.

c) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.599.710	37.599.710
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.599.710	37.599.710
- *Cổ phiếu phổ thông*	*37.599.710*	*37.599.710*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	401.000	271.200
- *Cổ phiếu phổ thông*	*401.000*	*271.200*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.198.710	37.328.510
- *Cổ phiếu phổ thông*	*37.198.710*	*37.328.510*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

d) Các quỹ công ty

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.888.844.210	6.888.844.210
Quỹ dự phòng tài chính	3.319.422.105	3.319.422.105
	10.208.266.315	**10.208.266.315**

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.231.212.416.948	725.989.070.075
Doanh thu bán hàng hóa	389.360.755.508	353.463.578.217
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.728.032.169	-
	1.622.301.204.625	**1.079.452.648.292**

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.416.286.088	1.076.427.479
Giảm giá hàng bán	-	2.172.548.187
Hàng bán bị trả lại	100.439.658	1.827.352.033
	1.516.725.746	**5.076.327.699**

23 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	1.229.707.513.432	721.050.201.129
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	389.348.933.278	353.326.119.464
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.728.032.169	-
	1.620.784.478.879	**1.074.376.320.593**

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.143.215.836.425	639.251.047.084
Giá vốn của hàng hóa đã bán	386.602.247.929	342.705.702.115
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	180.624.235	-
	1.529.998.708.589	**981.956.749.199**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi	7.582.676.641	3.507.209.913
Lãi cho vay vốn, lãi bán hàng trả chậm	22.402.081.749	1.085.762.919
Lãi đầu tư chứng khoán	407.628.510	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.064.506.496	5.511.274.375
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	38.463
	32.456.893.396	**10.104.285.670**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	55.404.346.508	20.652.285.155
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	32.329.005
Lỗ đầu tư chứng khoán	39.868.890	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	225.299.814
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	617.450.000	-
Chi phí tài chính khác	1.219.279	4.963.679
	56.062.884.677	**20.914.877.653**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	193.093.526	704.001.187
Chi phí nhân công	3.254.227.211	2.267.220.857
Chi phí khấu hao tài sản cố định	822.721.409	512.273.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.249.526.050	26.258.183.777
Chi phí khác bằng tiền	853.359.023	608.271.436
	22.372.927.219	**30.349.951.092**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	916.338.811	1.035.257.287
Chi phí nhân công	5.438.296.561	3.897.075.377
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.563.132.462	1.740.244.344
Thuế, phí, lệ phí	434.922.863	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.493.782.494	3.110.839.883
Chi phí khác bằng tiền	1.711.126.318	1.850.127.491
	15.557.599.509	**11.633.544.382**

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.283.361.674	40.035.038.312
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	276.000.000	-
- *Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý)*	*276.000.000*	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	29.559.361.674	40.035.038.312
Tổng lợi nhuận tính thuế	29.559.361.674	40.035.038.312
- *Lợi nhuận được hưởng ưu đãi thuế*	*24.220.919.805*	*42.605.007.454*
- *Lợi nhuận không được hưởng ưu đãi thuế*	*5.338.441.869*	*(2.569.969.142)*
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	3.756.702.448	4.796.667.613
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	(1.439.000.284)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3.756.702.448**	**3.357.667.329**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	(555.214.647)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.942.141.525	(1.415.525.804)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(5.303.663.570)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	**(160.034.244)**	**1.942.141.525**

(*) Năm 2010, Công ty đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư. Theo đó, đối với hoạt động sản xuất, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm đầu và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm 2007. Công ty được giảm 75% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu. Do đó, thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty áp dụng đối với lợi nhuận từ hoạt động thương mại là 25%; đối với lợi nhuận từ tiêu thụ trong nước thành phẩm sản xuất là 10% và đối với lợi nhuận từ hoạt động xuất khẩu thành phẩm sản xuất

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2010	Năm 2009
		VND	VND
Góp vốn vào công ty			
- Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	3.141.413.776	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Công ty liên kết	6.000.000.000	-
Doanh thu bán hàng			
- Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	24.948.841.887	93.281.566.742
- Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	12.189.711.200	170.751.665.940
- Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Việt Đức	Công ty con	960.857.749	10.806.491.234
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	512.850.949.229	756.529.599
Mua hàng			
- Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	115.532.412.364	25.426.281.444
- Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	41.958.182	124.278.759.370
- Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Việt Đức	Công ty con	752.950	9.720.356.986
Cho vay vốn			
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	60.800.000.000	13.856.700.000
Lãi cho vay vốn, lãi chậm thanh toán			
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	22.198.935.270	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	5.113.227.702	2.410.844.661
- Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	78.064.625	-
- Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Việt Đức	Công ty con	-	590.450.417
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	137.067.111.365	933.628.623
Phải thu vốn cho vay			
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	74.656.700.000	13.856.700.000
Phải thu lãi cho vay, lãi chậm trả			
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	2.062.901.415	-

(*) Vợ của thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE hiện là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại do thay đổi chế độ kế toán. Thực hiện theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán hiện hành, từ ngày 01/01/2010 số dư Quỹ khen thưởng, Phúc lợi được trình bày trong mục nợ ngắn hạn thay cho trước đây được trình bày trong mục vốn chủ sở hữu.

	Mã số	Phân loại và trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
Nợ ngắn hạn	310	451.031.285.966	446.607.536.756
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	4.423.749.210	-
Vốn chủ sở hữu	400	481.662.206.902	486.085.956.112

Nguyễn Thị Nhi
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thể
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2011

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**42.813.295.539**	**74.581.287.415**	**6.136.194.707**	**342.037.750**	**-**	**123.872.815.411**
Số tăng trong năm	**1.929.059.150**	**1.375.131.978**	**2.800.991.042**	**-**	**-**	**6.105.182.170**
- Mua sắm mới	1.929.059.150	1.375.131.978	2.800.991.042	-	-	6.105.182.170
Số giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư cuối năm	**44.742.354.689**	**75.956.419.393**	**8.937.185.749**	**342.037.750**	**-**	**129.977.997.581**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**11.260.956.386**	**34.957.654.960**	**3.113.300.329**	**244.713.535**	**-**	**49.576.625.210**
Số tăng trong năm	**2.124.067.281**	**7.280.210.976**	**718.209.938**	**52.506.909**	**-**	**10.174.995.104**
- Trích khấu hao	2.124.067.281	7.280.210.976	718.209.938	52.506.909	-	10.174.995.104
Số giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư cuối năm	**13.385.023.667**	**42.237.865.936**	**3.831.510.267**	**297.220.444**	**-**	**59.751.620.314**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu năm	**31.552.339.153**	**39.623.632.455**	**3.022.894.378**	**97.324.215**	**-**	**74.296.190.201**
Cuối năm	**31.357.331.022**	**33.718.553.457**	**5.105.675.482**	**44.817.306**	**-**	**70.226.377.267**

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**125.997.100.000**	**30.450.000**	**-**	**-**	**3.221.107.112**	**1.485.553.556**	**13.656.375.038**	**144.390.585.706**
Tăng vốn trong năm trước	250.000.000.000	65.239.454.788	-	-	-	-	-	315.239.454.788
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	36.677.370.983	36.677.370.983
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	3.667.737.098	1.833.868.549	(16.689.448.745)	(11.187.843.098)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(3.508.514.890)	-	-	-	-	(3.508.514.890)
Tăng khác	-	-	-	51.153.413	-	-	-	51.153.413
Số dư cuối năm trước	**375.997.100.000**	**65.269.904.788**	**(3.508.514.890)**	**51.153.413**	**6.888.844.210**	**3.319.422.105**	**33.644.297.276**	**481.662.206.902**
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	25.526.659.226	25.526.659.226
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(22.559.826.000)	(22.559.826.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(7.077.620.000)	-	-	-	-	(7.077.620.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	555.214.647	555.214.647
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	2.540.817.265	3.508.514.890	-	-	-	-	6.049.332.155
Giảm khác	-	-	-	(51.153.413)	-	-	-	(51.153.413)
Số dư cuối năm nay	**375.997.100.000**	**67.810.722.053**	**(7.077.620.000)**	**-**	**6.888.844.210**	**3.319.422.105**	**37.166.345.149**	**484.104.813.517**